

Bản án số: 31/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 24-7-2020

V/v: Ly hôn giữa anh Đ và chị H

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tạ Thị Xuân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Văn Hợp
2. Bà Huỳnh Phương Lan

Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Quyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Lâm Sển - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 219/2020/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2020, về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2020/QĐXX-ST ngày 28 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Trương Văn Đ, sinh năm 1976 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã M, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

2. *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1977

Địa chỉ: Ấp H, xã M, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

(Có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 04-5-2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Trương Văn Đ trình bày:

- Về hôn nhân: Vào năm 1995 anh Trương Văn Đ và chị Nguyễn Thị H tự nguyện quen biết yêu thương nhau và sống chung như vợ chồng, anh chị không tiến hành tổ chức lễ cưới và không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Anh Đ xác nhận vợ chồng anh chung sống rất hạnh phúc nhưng đến khoảng đầu năm 2020 thì thường xuyên mâu thuẫn với nhau, lý do là bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, thường hay cãi vã nhau, tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt nên anh và chị H đã ly thân từ đầu năm 2020 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm

vợ chồng không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh Đ yêu cầu được ly hôn với chị H và yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

- Về con chung: Trong quá trình chung sống anh Đ và chị H có 04 con chung tên Trương Văn H, sinh ngày 22-4-1996 ; Trương Văn V, sinh ngày 28-11-1998 ; Trương Thị Cẩm T, sinh ngày 31-5-2003 và Trương Văn D, sinh ngày 02-8-2017. Hiện nay cháu H, cháu V đã trưởng thành, anh Đ đồng ý giao cháu T và cháu D cho chị H nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng cho cháu D mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày Tòa án xét xử, còn cháu T thì anh không cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Anh Đ xác nhận vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Về nợ chung: Anh Đ xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Nguyễn Thị H trình bày tại Tòa án:

Chị H thống nhất với lời trình bày của anh Đ về hôn nhân cũng như về con chung, về tài sản chung tự thỏa thuận và nợ chung không có là đúng. Còn về nguyên nhân mâu thuẫn là do anh Đ có người phụ nữ khác, thường xuyên kiếm chuyện với chị và đánh đập chị. Chị và anh Đ đã sống ly thân từ đầu năm 2020 cho đến nay.

Nay anh Đ xin ly hôn, chị H cũng đồng ý ly hôn vì tình cảm vợ chồng không còn.

- Về con chung: Hiện nay cháu H, cháu V đã trưởng thành, chị H yêu cầu được nuôi dưỡng cháu T và cháu D và yêu cầu anh Đ cấp dưỡng cho cháu D mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày Tòa án xét xử, còn cháu T thì chị không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Chị H xác nhận vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Về nợ chung: Chị H xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa chị H có đơn xin vắng mặt.

** Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:*

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký: Thực hiện đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Thời hạn chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử: Đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn anh Trương Văn Đ đối với bị đơn chị Nguyễn Thị H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghị án, Tòa án nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Chị Nguyễn Thị H có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa. Do vậy, căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Anh Trương Văn Đ và chị Nguyễn Thị H chung sống với nhau vào năm 1995 trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn là không tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật, nên đây là hôn nhân không hợp pháp, vì đã vi phạm khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”.

Tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”

Do đó, không công nhận anh Trương Văn Đ và chị Nguyễn Thị H là vợ chồng là phù hợp pháp luật.

[3] *Về nuôi con chung*: Anh Trương Văn Đ và chị Nguyễn Thị H có 04 con chung tên Trương Văn H, sinh ngày 22-4-1996 ; Trương Văn V, sinh ngày 28-11-1998; Trương Thị Cẩm T, sinh ngày 31-5-2003 và Trương Văn D, sinh ngày 02-8-2017. Hiện nay cháu H, cháu V đã trưởng thành, anh Đ và chị H thống nhất thỏa thuận giao cháu T và cháu D cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng (phù hợp với nguyện vọng của cháu T). Anh Đ đồng ý cấp dưỡng hàng tháng cho cháu D 1.000.000 đồng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con giữa anh Đ và chị H.

Đối với cháu T chị H không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] *Về tài sản chung*: Trong quá trình giải quyết vụ án anh Đ và chị H đều xác nhận tài sản chung vợ chồng tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này các đương sự có yêu cầu thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

[5] *Về nợ chung*: Trong quá trình giải quyết vụ án anh Đ và chị H đều xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Thống nhất ý kiến của Kiểm sát viên về quan điểm giải quyết vụ án như đã phân tích và nhận định trên.

[7] *Về án phí*: Anh Trương Văn Đ là nguyên đơn trong vụ án, do đó anh Đ phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm với số tiền là 300.000 đồng. Anh Đ và chị H thỏa thuận được với nhau về việc cấp dưỡng nuôi con trước khi mở phiên tòa nên anh Đ phải chịu 50% án phí cấp dưỡng là 150.000 đồng. Tổng cộng các loại án phí anh Đ phải chịu là 450.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 28, 147, 227, 228 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Trương Văn Đ và chị Nguyễn Thị H.

2. Về nuôi con chung: Anh Trương Văn Đ và chị Nguyễn Thị H có 04 con chung tên Trương Văn H, sinh ngày 22-4-1996 ; Trương Văn V, sinh ngày 28-11-1998 ; Trương Thị Cẩm T, sinh ngày 31-5-2003 và Trương Văn D, sinh ngày 02-8-2017, hiện nay cháu Trương Văn H và cháu Trương Văn V đã trưởng thành.

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa anh Trương Văn Đ và chị Nguyễn Thị H về việc giao cháu Trương Thị Cẩm T và cháu Trương Văn D cho chị Hương trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Trương Văn Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con:

Chị Nguyễn Thị H không yêu cầu anh Trương Văn Đ cấp dưỡng đối với cháu Trương Thị Cẩm T nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Anh Trương Văn Đ tự nguyện cấp dưỡng cho cháu Trương Văn D hàng tháng là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) kể từ ngày xét xử sơ thẩm (24-7-2020) cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi.

Hai bên giao nhận tiền cấp dưỡng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang hoặc trực tiếp giao nhận.

Kể từ ngày chị H có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh Đ không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng theo thỏa thuận trên thì anh Đ còn phải trả cho chị H khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Do đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Anh Trương Văn Đ phải nộp 450.000 đồng nhưng anh Đ được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002348 ngày 05-5-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, anh Đ còn phải nộp thêm 150.000 đồng.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014”.

6. Quyền kháng cáo: Anh Trương Văn Đ có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Nguyễn Thị H vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THA dân sự huyện Châu Thành;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Tạ Thị Xuân